

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 18/11/2025

*“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con
chung, chia tài sản khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Vân.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thúy và ông Nguyễn Minh Thành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Tân Thịnh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:
Bà Phan Thị Tứ - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2025/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2025, về việc: *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”*.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 24/2025/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện M (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4), tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 154/2025/QĐ-PT ngày 23 tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Lê Đình H, sinh năm 1980, có mặt;

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1985, có mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện M (nay là xã P), tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Lê Thị Mỹ L, sinh năm 1991, nơi cư trú: Phường Q, tỉnh Quảng Ngãi (theo hợp đồng ủy quyền ngày 02/6/2025), có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lê Văn C, sinh năm 1957, có mặt;

2. Bà Trần Thị Bích K, sinh năm 1957, có mặt;
 3. Bà Lê Thị L1, sinh năm 1969, có mặt;
- Cùng địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện M (nay là xã P) tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 05/10/2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Lê Đình H trình bày:***

Anh với chị V tìm hiểu, yêu thương nhau vào năm 2005, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào ngày 26/12/2006, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ vào ngày 25/7/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do cãi vã nhau về vấn đề tiền bạc, chị V vay nợ bên ngoài mà anh H không biết, các chủ nợ thường xuyên đến nhà để đòi nợ. Vì vậy mà mâu thuẫn ngày càng nghiêm trọng, nên anh yêu cầu Tòa án nhân dân huyện M giải quyết cho anh ly hôn với chị Nguyễn Thị V.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Lê Nguyễn Thùy T, sinh ngày 05/5/2008 và Lê Nguyễn Đình T1, sinh ngày 07/3/2010. Khi ly hôn, anh yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng anh đã tự phân chia xong, hiện nay chỉ có 01 bộ bàn ghế salon bằng gỗ, trị giá 13.500.000 đồng là tài sản chung của cha mẹ anh với vợ chồng anh. Lúc mua, ông C, bà K có góp 01 chỉ vàng 99,99%. Vì vậy, anh giao bộ bàn ghế Salon cho chị V sở hữu và thanh toán cho anh ½ giá trị sau khi trừ 01 chỉ vàng 99,99% cho ông C, bà K.

Về nợ chung: Không có.

**** Bị đơn chị Nguyễn Thị V trình bày:***

Về tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn thống nhất với trình bày. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng tháng 9/2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung trong gia đình. Nay anh H yêu cầu ly hôn, chị đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Nguyễn Thùy T, sinh ngày 05/5/2008 và Lê Nguyễn Đình T1, sinh ngày 07/3/2010. Chị đồng ý yêu cầu của anh H.

Về tài sản chung: Tại đơn phản tố ngày 15/4/2024, chị yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng với tổng giá trị tài sản là 49.650.000 đồng. Tuy nhiên, vợ chồng chị đã tự phân chia và đã nhận xong một số tài sản.

Tại phiên tòa, chị yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của chị và anh H gồm: 01 tủ lạnh 120 lít, nhãn hiệu Aqua trị giá 6.000.000 đồng; 01 tủ thờ nhôm kính trị giá 3.700.000 đồng; 01 bộ bàn ghế Salon bằng gỗ, trị giá 13.500.000 đồng; 01

bồn nước Inox trị giá 3.700.000 đồng. Khi ly hôn, chị yêu cầu nhận bộ bàn ghế Salon bằng gỗ, trị giá 13.500.000 đồng; những tài sản còn lại chị yêu cầu chia hai giá trị.

Ngoài ra, ông C và bà K còn nợ chị số tiền 104.000.000 đồng (trong đó 50.000.000 đồng tiền do vợ chồng chị cho mượn và 54.000.000 đồng là tiền góp làm nhà). Chị V yêu cầu ông C, bà K phải trả cho chị số tiền 104.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Về nợ chung: Vợ chồng chị có nợ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt số tiền 3.823.688 đồng và nợ của bà Lê Thị L1 số tiền 40.000.000 đồng. Khi ly hôn, chị và anh H mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Lê Văn C, bà Trần Thị Bích K trình bày:

Anh Lê Đình H là con của ông bà, kết hôn vào năm 2007 với chị Nguyễn Thị V. Sau khi kết hôn thì vợ chồng anh H chung sống cùng vợ chồng ông, bà tại thôn 2, xã Đ. Khoảng đầu năm 2011 đến năm 2017, vợ chồng H đi làm ở miền Nam và gửi lại 02 đứa con là cháu Lê Nguyễn Thùy T và Lê Nguyễn Đình T1 cho ông, bà chăm sóc. Trong thời gian vợ chồng anh H đi làm xa, có gửi tiền về để ông, bà để nuôi con. Việc chị V cho rằng ông, bà nợ của chị số tiền 104.000.000 đồng (trong đó 50.000.000 đồng tiền vợ chồng ông, bà mượn và 54.000.000 đồng là tiền góp làm nhà) là không đúng. Do đó, ông bà không đồng ý với yêu cầu trả số tiền 104.000.000 đồng cho chị V

Đối với tài sản chung, chị V trình bày gồm: 01 tủ lạnh 180 lít, 01 bộ bàn ghế salon bằng gỗ, 01 bồn nước inox và 01 tủ thờ nhôm kính là của vợ chồng chị V là không đúng. Tủ lạnh, Bồn nước inox và tủ thờ nhôm là của ông, bà mua, nên đó là tài sản của ông, bà được quyền sở hữu, sử dụng, không đồng ý yêu cầu của chị V; còn bộ bàn ghế salon, lúc mua ông bà có góp 01 chỉ vàng 9999 để mua, nếu chị V muốn chia thì phải thanh toán cho ông, bà 01 chỉ vàng 99.99%.

- Bà Lê Thị L1 trình bày: Vào năm 2022, bà có cho chị Nguyễn Thị V mượn số tiền 40.000.000 đồng. Sau khi chị V vay tiền, bà đã nhiều lần yêu cầu chị V trả tiền nhưng vẫn chưa trả. Nay anh H và chị V ly hôn, bà yêu cầu chị Nguyễn Thị V và anh Lê Đình H phải trả cho bà số tiền 40.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 24/2025/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện M (nay là TAND khu vực 4), tỉnh Quảng Ngãi đã tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lê Đình H được ly hôn chị Nguyễn Thị V.

2. Về nuôi con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh Lê Đình H và chị Nguyễn Thị V: Giao 02 con chung tên Lê Nguyễn Thùy T, sinh ngày 05/5/2008 và Lê Nguyễn Đình T1, sinh ngày 07/3/2010 cho anh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng cho con: Anh H không yêu cầu chị V cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về tài sản chung:

4.1. Ghi nhận sự thỏa thuận của anh Lê Đình H, chị Nguyễn Thị V, ông Lê Văn C, bà Trần Thị Bích K: Giao 01 bộ bàn salon gỗ trị giá 13.500.000 đồng (Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng) cho chị Nguyễn Thị V sở hữu, sử dụng và chị V thối lại cho anh Lê Đình H số tiền là 6.000.000đ (sáu triệu đồng).

4.2. Giao ông Lê Văn C bà Trần Thị Bích K sở hữu, sử dụng: 01 tủ lạnh 180 lít, nhãn hiệu Aqua trị giá 6.000.000 đồng; 01 tủ thờ nhôm kính trị giá 3.700.000 đồng; 01 bồn nước Inox trị giá 3.700.000 đồng.

5. Buộc chị Nguyễn Thị V phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị L1 số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định theo quy định pháp luật.

Tại đơn kháng cáo đề ngày 18/6/2025, bị đơn là chị Nguyễn Thị V kháng cáo đối với Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 24/2025/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện M (nay là TAND khu vực 4), tỉnh Quảng Ngãi; nội dung kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc huỷ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với những người tham gia tố tụng các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 289 khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn. Sửa Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện M (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 4), tỉnh Quảng Ngãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 18/6/2025, bà Nguyễn Thị V có đơn kháng cáo. Về thời hạn kháng cáo, hình thức và nội dung đơn kháng cáo đúng quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị V hợp lệ, được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn xin rút một phần kháng cáo về tài sản không yêu cầu chia đôi với bốn nước, tủ lạnh và tủ thờ. Xét thấy, việc rút một phần kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện nên đình chỉ xét xử phúc thẩm theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bị đơn về việc Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng do bị đơn không nhận được Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án bị đơn đã nộp Đơn phản tố, có bản trình bày ý kiến, biên bản lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra, công khai chứng cứ và hòa giải và tham dự phiên tòa sơ thẩm. Như vậy, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, thụ lý đơn phản tố (BL 50 -54) của bị đơn đúng quy định tại Điều 179 và 189 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bảo đảm trình tự, thủ tục và thời hạn. Quá trình xét xử đã đánh giá và xem xét yêu cầu phản tố của bị đơn về tài sản và nợ. Do đó, không có căn cứ xác định Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng theo Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn về nội dung này.

[2.2] Xét kháng cáo của bị đơn không đồng ý về việc chia tài sản chung là 01 bộ bàn ghế Salon bằng gỗ, trị giá 13.500.000 đồng.

Đối với tài sản chung là 01 bộ bàn ghế Salon bằng gỗ trị giá 13.500.000 đồng: Tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự đã thỏa thuận thống nhất giao cho Chị V được quyền sở hữu, chị V có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh H, bà K, ông C số tiền 6.000.000 đồng.

Chị V kháng cáo yêu cầu xác định đây là tài sản chung của vợ, chồng và yêu cầu phân chia, thấy rằng: Xét tài liệu tại hồ sơ, “Phiếu nhận hàng” của cửa hàng màn rèm Thanh Thọ (bút lục 138) thể hiện tài liệu là bản photo nên không phải là chứng cứ. Tại biên bản xác minh ông Nguyễn Thanh Thọ – chủ cơ sở Thanh Thọ (bút lục 102) xác nhận: Năm 2021, ông có bán cho vợ chồng anh H, chị V một bộ bàn Salon gỗ với giá 13.500.000 đồng, tiền của ai thì ông không biết. Tại cấp phúc thẩm, bị đơn không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh về việc có mua bộ bàn ghế Salon. Nên không có cơ sở xác định đây là tài sản chung của vợ chồng chị V, anh H. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn về phần tài sản, cấp sơ thẩm xử là có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị V đối với khoản nợ bà Lê Thị L1:

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, chị Nguyễn Thị V thừa nhận ngày 09/4/2022 có vay của bà Lê Thị L1 số tiền 40.000.000 đồng, mục đích để chi tiêu sinh hoạt, trả nợ ngân hàng và lo chi phí điều trị cho anh H. Theo Giấy mượn tiền (bút lục 68), người viết và ký giấy vay một mình chị V, không có chữ ký hay sự thỏa thuận của anh H. Lời khai của bà L1 tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn cung cấp Giấy ra viện từ ngày 09/4 đến ngày 27/4/2022 anh H nằm viện và cho rằng vay số tiền 40.000.000 đồng để lo cho anh H nằm viện do bị tai nạn gãy xương quay hàm và chi tiêu sinh hoạt gia đình.

Nguyên đơn không thừa nhận là khoản nợ chung và cho rằng tại thời điểm vay là anh H đang nằm viện nên không biết khoản vay này và không thừa nhận khoản nợ này chị V vay sử dụng vào việc chi tiêu cho gia đình nên không đồng ý cùng chị V trả nợ.

HĐXX xét thấy, mặc dù anh H không thừa nhận là khoản nợ chung. Tuy nhiên, căn cứ Giấy ra viện xác định ngày anh H bị tai nạn đúng là ngày 09/4/2022 cùng ngày với giấy vay tiền và phù hợp với nội dung vay tiền là để sinh hoạt chi tiêu trong gia đình và phù hợp với lời khai của nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm anh H thừa nhận, lúc bị tai nạn anh có liên lạc gọi chị V để đưa đến bệnh viện. Mặt khác, anh H bị tai nạn do gãy xương quay hàm nên thời gian nằm viện gần 20 ngày cần phải có tiền chi tiêu và sinh hoạt. Vì vậy, có căn cứ xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ là 20.000.000 đồng trả cho bà L1 là có căn cứ nên cần chấp nhận kháng cáo đối với nội dung này, sửa án sơ thẩm đây là tình tiết mới phát sinh tại phiên tòa phúc thẩm.

[2.4] Xét kháng cáo của chị V về việc buộc bà Trần Thị Bích K, ông Lê Văn C trả số tiền 104.000.000 đồng.

Căn cứ lời khai của các đương sự và tài liệu trong hồ sơ, bà K, ông C chỉ thừa nhận có nhận số tiền 54.000.000 đồng của anh H, chị V nhưng đó là tiền vợ chồng bị đơn gửi về để nuôi hai con chung là cháu T và cháu T1, do từ năm 2011 đến 2017 anh H và chị V đi làm ăn xa nên để con ông bà ở nhà nuôi dưỡng, không phải tiền góp xây nhà. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn cũng thừa nhận, đi làm ăn xa giao con cho ông bà nuôi nên phù hợp với thực tế, không mâu thuẫn với các chứng cứ khác, được anh H thừa nhận số tiền này gửi về cho ông bà chăm sóc nuôi con. Bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh có việc cho vay hoặc thỏa thuận giao tiền để xây nhà và cho mượn tiền.

Do đó, bị đơn không thực hiện được nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Việc bị đơn viện dẫn khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự là không có căn cứ, vì bà K chỉ thừa nhận việc nhận tiền, không thừa nhận mục đích sử dụng như bị đơn trình bày. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu trên của bị đơn là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Do đó, kháng cáo của bị đơn đối với nội dung này không có cơ sở chấp nhận.

[2.5] Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm: Tại phần quyết định của Bản án Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên về việc chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L1 là thiếu sót, nên cần rút kinh nghiệm.

[2.6] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Sửa 1 phần án phí sơ thẩm.

- Anh H và chị V thuận tình ly hôn tại phiên hòa giải nên mỗi người phải chịu 25% án phí ly hôn sơ thẩm, số tiền 75.000 đồng; 300.000 đồng án phí về tài sản (6.000.000đ x 5%) và 1.000.000 đồng án phí nghĩa vụ trả nợ (20.000.000 đồng x 5%). Tổng cộng anh H phải chịu 1.375.000 đồng tiền án phí sơ thẩm nhưng được trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp tạm ứng 300.000 đồng, còn phải nộp tiếp 1.075.000 đồng.

- Bà Lê Thị L1 được hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số tiền 1.000.000 đồng.

- Ông Lê Văn C và bà Trần Thị Bích K được miễn tiền tạm ứng án phí, án phí.

- Chị Nguyễn Thị V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm số tiền 75.000 đồng; 375.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung (13.500.000đ – 6.000.000đ) x 5% và 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu về tài sản không được chấp nhận; 5.200.000 đồng án phí đối với yêu cầu trả nợ không được chấp nhận (104.000.000 đồng x 5%) và 1.000.000 đồng án phí nghĩa vụ trả nợ (20.000.000 đồng x 5%).

Đối với án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của chị Nguyễn Thị V được chấp nhận một phần và sửa án sơ thẩm, chị V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên được trả lại 300.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng án phí chị V phải chịu 6.950.000 đồng nhưng được trừ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 3.220.000 đồng và 300.000 đồng án phí phúc thẩm nên còn phải nộp tiếp số tiền 3.430.000 đồng.

[2.7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289; khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị V.

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Các Điều 463, 466, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Các Điều 27, 37, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần kháng cáo về yêu cầu chia tài sản đối với bên nước, tử lạng và tử thờ.

- Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 24/2025/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Quảng Ngãi (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Quảng Ngãi).

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lê Đình H được ly hôn chị Nguyễn Thị V.

2. Về nuôi con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa anh Lê Đình H và chị Nguyễn Thị V: Giao 02 con chung tên Lê Nguyễn Thùy T, sinh ngày 05/5/2008 và Lê Nguyễn Đình T1, sinh ngày 07/3/2010 cho anh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Chị V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở và không phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung:

3.1. Ghi nhận sự thỏa thuận của anh Lê Đình H, chị Nguyễn Thị V, ông Lê Văn C, bà Trần Thị Bích K: Giao 01 bộ bàn Salon gỗ trị giá 13.500.000 đồng (*Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng*) cho chị Nguyễn Thị V được quyền sở hữu, sử dụng và chị V thanh toán lại cho anh Lê Đình H số tiền là 6.000.000đ (*sáu triệu đồng*).

3.2. Giao ông Lê Văn C bà Trần Thị Bích K được quyền sở hữu, sử dụng: 01 tủ lạnh 180 lít, nhãn hiệu Aqua trị giá 6.000.000 đồng; 01 tủ thờ nhôm kính trị giá 3.700.000 đồng; 01 bồn nước Inox trị giá 3.700.000 đồng.

4. Buộc chị Nguyễn Thị V và anh Lê Đình H mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị L1 số tiền 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

- Anh Lê Đình H phải chịu 1.375.000 đồng (*Một triệu ba trăm bảy lăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001367 ngày 07/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Quảng Ngãi nay là Phòng Thi hành án khu vực 4, tỉnh Quảng Ngãi. Anh H còn phải nộp số tiền 1.075.000 đồng (*Một triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

- Chị Nguyễn Thị V phải chịu 6.950.000 đồng (*Sáu triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.220.000 đồng (*Ba triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003051 ngày 08/5/2024 và 300.000 đồng (*Ba*

trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000584 ngày 07/8/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Quảng Ngãi nay là Phòng Thi hành án khu vực 4, tỉnh Quảng Ngãi. Chị Nguyễn Thị V còn phải nộp số tiền 3.430.000 đồng (Ba triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng).

- Hoàn trả cho bà Lê Thị L1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.000.000 đồng (một triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004477 ngày 15/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Quảng Ngãi nay là Phòng Thi hành án khu vực 4, tỉnh Quảng Ngãi.

Ông Lê Văn C và bà Trần Thị Bích K được miễn tiền tạm ứng án phí, án phí.

6. Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị V phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), chị V đã nộp đủ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND khu vực 4;
- Phòng THADS KV4;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Dương Thị Vân

